



**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	14
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	21
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	23

## **QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán  
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")  
cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013

**Giấy Chứng nhận Đăng ký lập  
Quỹ đại chúng**

09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014

**Ban Đại diện Quỹ**

Ông Đinh Bá Thành  
Ông Lê Văn Bé  
Ông Đặng Thế Đức

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành  
Công ty Quản lý Quỹ**

Ông Ngô Thế Triệu

Tổng Giám đốc

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center,  
37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

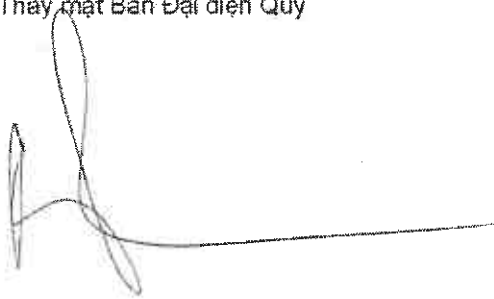
Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 14 đến trang 56. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Đinh Bá Thành  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM ("QUỸ")

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã tăng 37,35% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là "phân bổ tài sản hợp lý" và "chọn lựa Tài sản Mục tiêu". Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

##### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

##### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

##### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

• Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành:	6.831.564,16	Chứng chỉ Quỹ
• Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ theo mệnh giá:	68.315.841.600	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	217.335.628.032	VND

##### 1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (“QUỸ”) (tiếp theo)

##### 1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản Cáo bạch và quý định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

##### 1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
	2021 %	2020 %	2019 %
1. Tiền và tương đương tiền	10,09	37,98	16,65
2. Các khoản đầu tư	89,43	61,82	82,90
3. Các khoản phải thu	0,48	0,20	0,45
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	Tại ngày/năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2021	2020	2019
1. NAV của Quỹ (VND)	217.335.628.032	158.237.369.426	147.300.297.566
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.831.564,16	6.754.971,68	7.365.677,16
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	31.813	23.426	19.998
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	32.372	23.426	20.722
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.199	17.207	17.607
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	35,81	17,14	11,64
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,14	2,34	2,37
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	54,82	30,52	31,11

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	35,81	35,81
3 năm	77,60	21,08
5 năm	126,20	12,17
Từ khi thành lập	218,13	16,05

**2.4 Tăng trưởng hàng năm**

Thời kỳ	31.12.2021 (%)	31.12.2020 (%)	31.12.2019 (%)	31.12.2018 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	<u>35,81</u>	<u>17,14</u>	<u>11,64</u>	<u>(8,42)</u>



## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý 4 năm 2021 phục hồi khá tốt, đạt 5,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%, khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Tính chung cả năm 2021, kinh tế trong nước tăng trưởng 2,58%, thấp hơn so với tốc độ tăng 2,91% của năm 2020, phần nào do ảnh hưởng nặng của dịch Covid-19 làm tăng trưởng quý 3 năm 2021 giảm 6,17%.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 12 năm 2021 đạt 52,5 điểm, phục hồi mạnh so với 40,2 điểm trong tháng 9 năm 2021. Chỉ số PMI tháng 12 tăng tháng thứ 3 liên tiếp khi hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi, số lượng đơn hàng mới tăng trở lại.

Tình hình giải ngân vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tiếp tục khả quan trong những tháng cuối năm, sau khi phần lớn dân số được tiêm vaccine và các biện pháp chống dịch được nới lỏng. Giải ngân vốn FDI tháng 12 đạt 2,64 tỷ USD, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước. Tổng vốn FDI thực hiện cả năm 2021 đạt 19,74 tỷ USD, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lĩnh vực chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 58,2% tổng vốn FDI của cả nước.

Hoạt động xuất nhập khẩu phục hồi trở lại trong Quý 4. Tính nguyên năm 2021, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt tổng giá trị 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2020, giúp Việt Nam ước đạt xuất siêu 4 tỷ USD trong năm 2021.

Lạm phát tháng 12 giảm 0,18% so với tháng trước, và tăng 1,81% so với cùng kỳ năm 2020. Lạm phát bình quân cả năm 2021 tăng 1,84% so với bình quân năm 2020, và thấp hơn mức lạm phát mục tiêu 4% cho năm 2021. Nhờ lạm phát còn thấp, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ hỗ trợ hoạt động kinh tế hồi phục trong bối cảnh kinh tế 2021 còn diễn biến dịch phức tạp.

Mặc dù chịu nhiều tác động của dịch bệnh trong năm 2021 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam đã có một năm tăng trưởng rất ấn tượng với chỉ số VNINDEX tăng 35,7% và là một trong những thị trường có mức tăng cao nhất trong khu vực và trên thế giới. Quy mô vốn hóa của thị trường tiếp tục tăng mạnh cùng với thanh khoản thị trường dồi dào nhờ dòng tiền của nhà đầu tư cá nhân tiếp tục được duy trì ở mức cao. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty niêm yết cũng có những kết quả khả quan mặc dù có sự chậm lại trong quý 3 dưới ảnh hưởng của đợt dịch COVID-19 lần thứ tư. Tính chung 3 quý năm 2021, các công ty niêm yết trên HSX có tổng doanh thu thuần tăng gần 15% và tổng lợi nhuận sau thuế tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm trước. Bối cảnh nền kinh tế hồi phục trở lại sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được dỡ bỏ và tỷ lệ tiêm vaccine của Việt Nam đạt mức cao đã tác động tích cực đến tâm lý nhà đầu tư và dòng tiền trên thị trường chứng khoán. Nhìn chung, thị trường chứng khoán ngày càng thể hiện vai trò nổi bật là kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ, doanh nghiệp cũng như là kênh đầu tư hấp dẫn cho công chúng.

*Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bloomberg. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.*

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

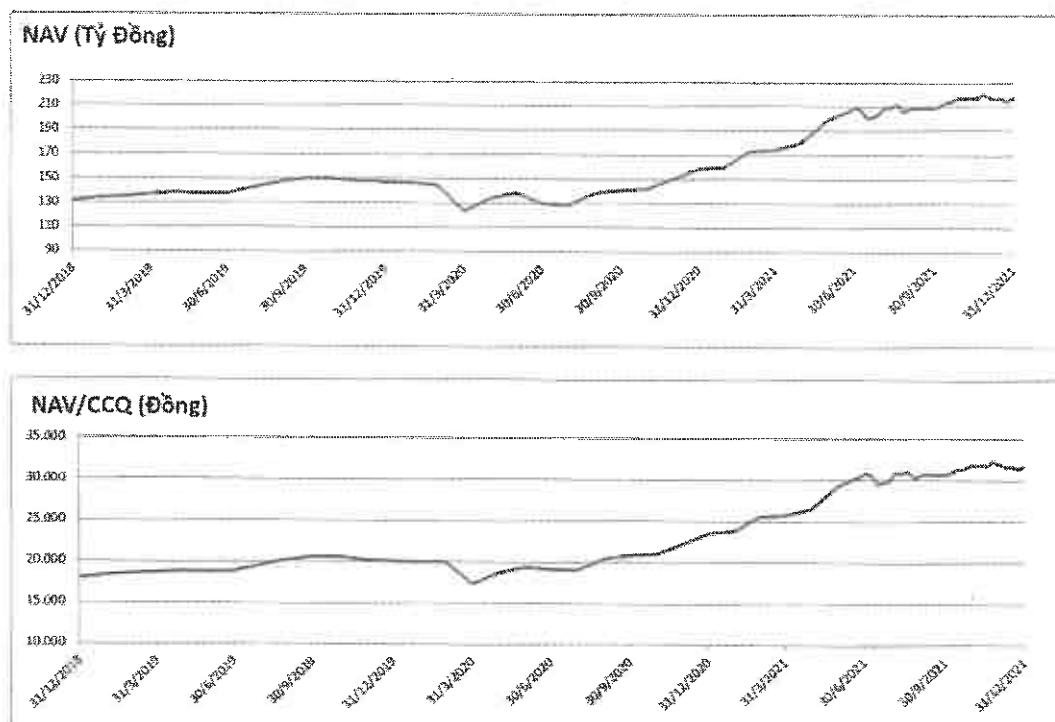
### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

So với thời điểm thành lập quỹ, Giá trị tài sản ròng của quỹ và Giá trị tài sản ròng của quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 31.12.2021 đã tăng tương ứng 308,50% và 218,13%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	217.335.628.032	158.237.369.426	37,35
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	31.813	23.425	35,81

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	131	83.541,23	1,22
Từ 5.000 – dưới 10.000	7	47.915,47	0,70
Từ 10.000 – dưới 50.000	14	289.460,84	4,24
Từ 50.000 – dưới 500.000	2	149.949,83	2,20
Trên 500.000	2	6.260.696,79	91,64
<b>Tổng cộng</b>	<b>156</b>	<b>6.831.564,16</b>	<b>100,00</b>

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đà phục hồi hoạt động kinh tế trong Quý 4 năm 2021 được kỳ vọng sẽ tiếp tục trong năm 2022, mặc dù hoạt động kinh tế phục hồi còn không đồng đều và vẫn còn nhiều thách thức phía trước. Thị trường tiêu dùng nội địa cũng được kỳ vọng tiếp bước đà phục hồi trong năm 2022. Trong khi đó, mặc dù còn nhiều biến động và đà phục hồi đã chững lại tại các nước, hoạt động xuất nhập khẩu được kỳ vọng vẫn phát triển. Nguồn vốn giải ngân đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam vẫn được kỳ vọng tiếp tục duy trì trong năm 2022. Ngoài ra, việc ban hành thêm các gói kích thích kinh tế trong năm 2022-2023 cũng sẽ giúp tạo thêm niềm tin thị trường và hỗ trợ hoạt động kinh tế tiếp tục phục hồi trong năm 2022 và 2023. Về lạm phát, nhiều khả năng lạm phát trung bình cả năm vẫn được kiểm soát dưới mức lạm phát mục tiêu 4%. Tuy nhiên áp lực lạm phát tăng cao trong năm 2022 đã nhiều hơn, và không còn nhiều dư địa để cho chính sách nới lỏng tiền tệ hỗ trợ kinh tế.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong dài hạn được dự báo sẽ vẫn khả quan khi triển vọng kinh tế vĩ mô dài hạn tích cực và thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển cả về chất và lượng. Dòng tiền vào thị trường được kỳ vọng sẽ duy trì ở mức tích cực trong bối cảnh lãi suất thấp và tiềm năng nâng hạng của thị trường chứng khoán Việt Nam trong các năm tới. Với tỷ lệ tiêm vaccine hiện đang ở mức cao và các hoạt động sản xuất kinh doanh đang hồi phục dần sau mở cửa, các doanh nghiệp Việt Nam được kỳ vọng sẽ có kết quả tích cực trong thời gian sắp tới. Nhìn chung, thị trường sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ nhiều yếu tố thuận lợi hơn. Tuy nhiên, trong ngắn hạn thị trường chứng khoán vẫn đối mặt với các rủi ro và biến động từ cả trong và ngoài nước, liên quan đến sự bùng phát dịch do các biến chủng covid mới, rủi ro lạm phát cao và các thay đổi trong chính sách kinh tế của các nước.

## QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

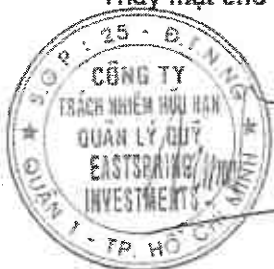
##### 6.1 Thông tin về Nhân sự Điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty quản lý Quỹ/Quỹ
Đinh Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc.	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế.	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật.	2014
Ngô Thế Triệu	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Kinh tế, Tài chính Doanh nghiệp và Kinh tế Đối ngoại. - Thạc sĩ Quản trị Dự án Quốc tế và Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2007
Trần Thập Kiều Quân	Trưởng Bộ phận Đầu tư Trái phiếu	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng. - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2006
Nguyễn Thị Bích Thảo	Trưởng Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Thạc sĩ Tài chính Quốc tế. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2010

##### 6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc số dư bằng không.

Thay mặt cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022

7/02/22

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ ENF” hoặc “Quỹ”) cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mới, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- d) Trong kỳ, Quỹ ENF không có phân phối lợi nhuận cho các nhà đầu tư; và
- e) Công ty Quản lý quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mới, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2022  
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Ông James Estaugh  
Giám Đốc Bộ phận Dịch vụ Chứng khoán

Bà Lê Thị Hoàng Châu  
Trưởng Phòng Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng Khoán





**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA  
QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 56.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")**

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11475  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>61.101.435.838</b>	<b>26.162.953.307</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.645.267.350	1.955.138.800
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	3.154.805.643	3.297.667.107
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	40.352.650.271	4.232.453.619
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	15.948.712.574	16.677.693.781
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(307.919.570)</b>	<b>(123.625.212)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(307.919.570)	(123.625.212)
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ</b>		<b>(3.904.785.206)</b>	
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(2.940.174.757)	(2.112.794.496)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.6	(183.427.804)	(107.701.804)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(43.122.565)	(30.987.652)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(75.464.486)	(54.228.398)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8(a)(ii)	(220.282.377)	(197.540.574)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		(5.000.000)	(3.772.379)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(177.125.917)	(386.716.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(260.187.300)	(264.965.726)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>56.888.731.062</b>	<b>22.880.621.064</b>

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		56.888.731.062	22.880.621.064
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	40.940.018.488	6.202.927.283
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	15.948.712.574	16.677.693.781
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		56.888.731.062	22.880.621.064



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Lê Thị Thúy Phương  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

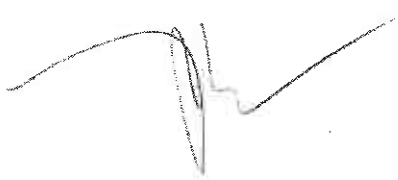
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	22.204.488.855	61.590.043.415
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		11.084.088.203	6.070.077.441
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		11.120.400.652	55.519.965.974
120	2. Các khoản đầu tư thuần		196.730.556.976	100.230.342.442
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	196.730.556.976	100.230.342.442
130	3. Các khoản phải thu	6.3	1.047.916.802	325.940.388
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.047.916.802	325.940.388
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.047.916.802	325.940.388
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>219.982.962.633</b>	<b>162.146.326.245</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	1.984.967.993	3.155.655.868
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		2.075.359	516.700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.392.520	843.955
316	6. Chi phí phải trả	6.5	181.888.849	398.489.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.6	-	5.000.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.6	146.996.837	116.674.492
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	325.013.043	231.776.804
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.647.334.601</b>	<b>3.908.956.819</b>

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	217.335.628.032	158.237.369.426
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		68.315.641.600	67.549.716.800
412	1.1. Vốn góp phát hành		106.843.725.900	105.332.350.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(38.528.084.300)	(37.782.634.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		2.064.635.193	621.032.449
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	146.955.351.239	90.066.620.177
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	31.813	23.425
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.8	6.831.564,16	6.754.971,68



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Lê Thị Thủy Phượng  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	158.237.369.426	147.300.297.566
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	56.888.731.062	22.880.621.064
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	56.888.731.062	22.880.621.064
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Trong đó:</i>	2.209.527.544	(11.943.549.204)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	4.351.540.675	2.310.796.835
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(2.142.013.131)	(14.254.346.039)
IV	NAV của Quỹ mở cuối năm	217.335.628.032	158.237.369.426
V	NAV trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ cuối năm	31.813	23.425



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Lê Thị Thúy Phượng**  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Ngô Thế Triệu**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	FPT	200.908	93.000	18.684.444.000	8,49
2	HPG	267.460	46.400	12.410.144.000	5,64
3	MBB	407.330	28.900	11.771.837.000	5,35
4	TCB	164.580	50.000	8.229.000.000	3,74
5	VHM	89.710	82.000	7.356.220.000	3,34
6	GMD	153.300	47.300	7.251.090.000	3,30
7	ACB	195.818	34.500	6.755.721.000	3,07
8	HDG	89.920	66.500	5.979.680.000	2,72
9	VHC	83.200	62.800	5.224.960.000	2,38
10	MWG	38.310	135.900	5.206.329.000	2,37
11	DPM	87.200	50.000	4.360.000.000	1,98
12	HCM	93.210	45.500	4.241.055.000	1,93
13	MSB	145.080	29.000	4.207.320.000	1,91
14	PLX	73.100	53.900	3.940.090.000	1,79
15	DCM	91.000	36.700	3.339.700.000	1,52
16	VIC	33.749	95.100	3.209.529.900	1,46
17	VSC	65.100	43.500	2.831.850.000	1,29
18	STB	85.000	31.500	2.677.500.000	1,22
19	NLG	37.350	64.200	2.397.870.000	1,09
20	VNM	25.064	86.400	2.165.529.600	0,98
21	CTG	57.381	33.900	1.945.215.900	0,88
22	SZC	26.000	68.000	1.768.000.000	0,80
23	SSI	16.529	51.800	856.202.200	0,39
24	VPB	98	35.800	3.508.400	0,00
25	PNJ	16	96.200	1.539.200	0,00
26	ITC	15	23.400	351.000	0,00
				<b>126.814.686.200</b>	<b>57,65</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b>				
1	PDRH2123007	100	99.934.000	9.993.400.000	4,54

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 04 - QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
V	Các tài sản khác		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.047.916.802	0,48
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	59.922.470.776	27,24
		<b>60.970.387.578</b>	<b>27,72</b>
VI	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	11.084.088.203	5,04
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.120.400.652	5,05
		<b>22.204.488.855</b>	<b>10,09</b>
VII	Tổng giá trị danh mục	<b>219.982.962.633</b>	<b>100,00</b>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Lê Thị Thủy Phương**  
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
**Ngô Thế Triệu**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		56.888.731.062	22.880.621.064
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(15.948.712.574)	(16.677.693.781)
04	Chi phí trích trước		(216.600.151)	12
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		40.723.418.337	6.202.927.295
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(80.551.501.960)	42.038.578.343
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(721.976.414)	350.125.172
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(1.170.687.875)	34.695.439
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		1.558.659	(1.823.300)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.548.565	289.018
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(5.000.000)	5.000.000
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		30.322.345	(346.333.957)
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		93.236.239	12.832.086
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.595.082.104)	48.296.290.096
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.8	4.351.540.675	2.310.798.835
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.8	(2.142.013.131)	(14.254.346.039)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.209.527.544	(11.943.549.204)
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(39.385.554.560)	36.352.740.892

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	61.590.043.415	25.237.302.523
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		61.585.043.415	25.237.302.523
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		5.000.000	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	22.204.488.855	61.590.043.415
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		22.204.488.855	61.585.043.415
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		-	5.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương liền trong năm		<u>(39.385.554.560)</u>	<u>36.352.740.892</u>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Lê Thị Thúy Phương  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

**1.1 Giấy Chứng nhận Chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng**

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 4 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/Chứng chỉ Quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản Cáo bạch.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

NAV của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ sẽ không được thực hiện trong kỳ giao dịch đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Phương pháp xác định NAV của Quỹ**

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán (đến 1 Việt Nam Đồng). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản ròng trên mỗi Chứng chỉ Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

**Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ**

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>1</b>	<b>Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ</b>	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc; chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu đồng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ ("BĐĐQ") quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
<b>2</b>	<b>Trái phiếu</b>	
2.1	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch chứng khoán; - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Định giá tài sản (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>2</b>	<b>Trái phiếu (tiếp theo)</b>	
2.1	Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế</li> <li>+ Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;</li> <li>+ Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế.</li> </ul>
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.</li> <li>- Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;</li> <li>+ Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul>
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu</b>	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Định giá tài sản (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b>	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom (tiếp theo).	+ Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách Định giá tài sản; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách Định giá tài sản của Quỹ; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như để cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách Định giá tài sản của Quỹ; - Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua/Giá trị vốn góp; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; + Giá xác định theo phương pháp được BDDQ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Định giá tài sản (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<b>4</b>	<b>Chứng khoán phái sinh niêm yết</b>	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
4.2	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.
<b>5</b>	<b>Các tài sản khác được phép đầu tư: Giá xác định theo phương pháp định giá được BDDQ của Quỹ phê duyệt.</b>	

**Tần suất giao dịch CCQ**

Tần suất giao dịch CCQ là hàng tuần vào các ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

**Phân phối thu nhập của Quỹ**

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản Cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và
- j. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

***Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính***

***(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá mua.

***(b) Trái phiếu chưa niêm yết***

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá chào mua (bid-price) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)***

***(b) Trái phiếu chưa niêm yết (tiếp theo)***

- Giá cuối cùng có sẵn đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá có sẵn sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

***(c) Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá lại theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày lập báo cáo.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**Giao dịch mua lại CCQ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối**

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức đã nhận	1.563.282.950	1.954.368.800
Dự thu cổ tức	81.984.400	770.000
	<u>1.645.267.350</u>	<u>1.955.138.800</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lãi đã nhận	2.188.873.241	2.972.496.719
Dự thu tiền lãi	965.932.402	325.170.388
	<u>3.154.805.643</u>	<u>3.297.667.107</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.3 Lãi bán các khoản đầu tư**

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2021 VND	Lãi đã thực hiện trong năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2] - [7]		
Cổ phiếu niêm yết	111.486.403.945	70.966.543.583	40.352.650.271	106.081.917.932	4.232.453.619

[7] Chi phí môi giới bán cổ phiếu (Thuyết minh 5.5)

**5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

	Giá mua VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	85.934.652.893	126.814.686.200	40.880.033.307	24.924.720.733	15.955.312.574
Trái phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.893.400.000	(6.600.000)	-	(6.600.000)
	<b>95.934.652.893</b>	<b>136.808.086.200</b>	<b>40.873.433.307</b>	<b>24.924.720.733</b>	<b>15.948.712.574</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	167.210.091	76.814.476
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	140.709.479	46.810.736
	<u>307.919.570</u>	<u>123.625.212</u>

**5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	117.606.990	84.511.779
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	56.850.000	11.400.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSD (Thuyết minh 8(a)(ii))	8.970.814	11.790.025
	<u>183.427.804</u>	<u>107.701.804</u>

**5.7 Chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	252.000.000	252.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	8.187.300	6.226.000
Phí khác	-	6.739.726
	<u>260.187.300</u>	<u>264.965.726</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</b>		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	11.084.088.203	6.070.077.441
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.090.565.338	23.207.363.944
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.029.835.314	21.312.602.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	11.000.000.000
	<b>22.204.488.855</b>	<b>61.590.043.415</b>

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	85.934.652.893	41.379.189.681	(499.156.374)	126.814.686.200
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	59.922.470.776	-	-	59.922.470.776
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	10.000.000.000	-	(6.600.000)	9.993.400.000
	<b>155.857.123.669</b>	<b>41.379.189.681</b>	<b>(505.756.374)</b>	<b>196.730.556.976</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	27.855.255.369	27.855.255.369
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	12.782.492.119	12.782.492.119
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	14.240.613.699	14.240.613.699
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.044.109.589	5.044.109.589
	<b>59.922.470.776</b>	<b>59.922.470.776</b>

(\*\*) Trái phiếu chưa niêm yết PDRH2123007 được đảm bảo bởi 13.700.000 cổ phiếu PDR phát hành bởi Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	62.948.761.567	25.937.404.234	(1.012.683.501)	87.873.482.300
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (***)	12.356.860.142	-	-	12.356.860.142
	<b>75.305.621.709</b>	<b>25.937.404.234</b>	<b>(1.012.683.501)</b>	<b>100.230.342.442</b>

(\*\*\*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	8.356.860.142	8.356.860.142
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>12.356.860.142</b>	<b>12.356.860.142</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phải thu lãi chưa đến ngày nhận	965.932.402	325.170.388
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	81.984.400	770.000
	<b>1.047.916.802</b>	<b>325.940.388</b>

**6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư**

Các khoản phải trả mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.5 Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí kiểm toán	99.000.000	319.275.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	63.000.000	63.000.000
Phí hợp đại hội thường niên	19.888.849	16.214.000
	<b>181.888.849</b>	<b>398.489.000</b>

**6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	275.514.346	196.798.416
<b>Phải trả cho Ngân hàng giám sát và Lưu ký</b>		
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	11.020.573	7.871.937
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	7.950.000	2.250.000
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	4.040.878	2.886.376
	<u>23.011.449</u>	<u>13.008.313</u>
<b>Phải trả về Dịch vụ quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng</b>		
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	7.071.535	5.051.160
Phí đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 8(b))	19.415.713	16.918.915
	<u>26.487.248</u>	<u>21.970.075</u>
	<u><b>325.013.043</b></u>	<u><b>231.776.804</b></u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2021
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	10.533.235,09	151.137,50	10.684.372,59
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	105.332.350.900	1.511.375.000	106.843.725.900
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	19.877.706.102	2.840.165.675	22.717.871.777
<b>Tổng giá trị phát hành CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>125.210.057.002</b>	<b>4.351.540.675</b>	<b>129.561.597.677</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(3.778.263,41)	(74.545,02)	(3.852.808,43)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(37.782.634.100)	(745.450.200)	(38.528.084.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(19.256.673.653)	(1.396.562.931)	(20.653.236.584)
<b>Tổng giá trị mua lại CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>(57.039.307.753)</b>	<b>(2.142.013.131)</b>	<b>(59.181.320.884)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>68.170.749.249</b>	<b>2.209.527.544</b>	<b>70.380.276.793</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	90.066.620.177	56.888.731.062	146.955.351.239
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>158.237.369.426</b>	<b>59.098.258.606</b>	<b>217.335.628.032</b>
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.754.971,68	76.592,48	6.831.564,16
<b>NAV hiện hành/1 CCQ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>23.425</b>		<b>31.813</b>

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	65.141.899.444	40.940.018.488	106.081.917.932
Lợi nhuận chưa thực hiện	24.924.720.733	15.948.712.574	40.873.433.307
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>90.066.620.177</b>	<b>56.888.731.062</b>	<b>146.955.351.239</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	158.237.369.426	6.754.971,68	23.425	-
2	07/01/2021	164.524.706.110	6.754.971,68	24.356	931
3	14/01/2021	168.639.014.955	6.752.648,85	24.974	618
4	21/01/2021	167.225.549.134	6.750.894,91	24.771	(203)
5	28/01/2021	156.566.880.826	6.748.732,59	23.199	(1.572)
6	31/01/2021	160.336.531.004	6.738.487,34	23.794	595
7	04/02/2021	165.187.360.774	6.738.487,34	24.514	720
8	18/02/2021	170.766.370.813	6.738.690,69	25.341	827
9	25/02/2021	171.302.100.871	6.739.084,11	25.419	78
10	28/02/2021	172.948.641.104	6.784.918,52	25.490	71
11	04/03/2021	172.797.638.423	6.784.918,52	25.468	(22)
12	11/03/2021	174.151.469.765	6.785.365,41	25.666	198
13	18/03/2021	177.250.552.522	6.787.501,88	26.114	448
14	25/03/2021	172.123.747.968	6.785.209,09	25.367	(747)
15	31/03/2021	174.323.811.170	6.786.191,66	25.688	321
16	01/04/2021	177.217.330.138	6.786.191,66	26.114	426
17	08/04/2021	179.215.395.202	6.787.427,42	26.404	290
18	15/04/2021	179.446.265.593	6.788.182,59	26.435	31
19	22/04/2021	177.148.772.159	6.788.933,67	26.094	(341)
20	30/04/2021	179.780.614.999	6.790.635,11	26.475	381
21	06/05/2021	182.569.430.494	6.790.635,11	26.885	410
22	13/05/2021	185.293.863.830	6.792.782,24	27.278	393
23	20/05/2021	192.503.126.922	6.793.994,35	28.334	1.056
24	27/05/2021	193.976.454.427	6.794.522,15	28.549	215
25	31/05/2021	198.781.583.409	6.791.221,37	29.270	721
26	03/06/2021	203.880.135.487	6.791.221,37	30.021	751
27	10/06/2021	198.058.195.596	6.793.380,02	29.155	(866)
28	17/06/2021	201.136.611.123	6.788.443,78	29.629	474
29	24/06/2021	203.778.586.597	6.788.612,02	30.018	389
30	30/06/2021	208.183.649.105	6.788.778,08	30.666	648
31	01/07/2021	209.601.355.542	6.788.778,08	30.875	209
32	08/07/2021	207.291.617.611	6.789.360,38	30.532	(343)
33	15/07/2021	200.176.086.285	6.787.692,68	29.491	(1.041)
34	22/07/2021	201.758.901.052	6.790.059,14	29.714	223
35	29/07/2021	203.592.116.286	6.791.402,25	29.978	264
36	31/07/2021	205.803.171.593	6.792.898,83	30.297	319
37	05/08/2021	209.367.272.827	6.792.898,83	30.821	524
38	12/08/2021	209.268.075.161	6.790.459,92	30.818	(3)
39	19/08/2021	211.533.822.817	6.791.327,51	31.148	330
40	26/08/2021	205.483.730.789	6.794.458,54	30.243	(905)
41	31/08/2021	207.300.481.055	6.800.795,61	30.482	239
42	09/09/2021	209.261.251.346	6.800.795,61	30.770	288
43	16/09/2021	208.959.835.922	6.810.340,99	30.683	(87)
44	23/09/2021	209.262.979.113	6.811.387,13	30.723	40
45	30/09/2021	209.013.714.306	6.812.792,44	30.680	(43)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	07/10/2021	210.407.761.615	6.816.293,38	30.868	188
47	14/10/2021	213.879.147.216	6.807.595,18	31.418	550
48	21/10/2021	213.650.700.732	6.808.656,94	31.379	(39)
49	28/10/2021	216.817.333.495	6.810.446,27	31.836	457
50	31/10/2021	217.023.794.658	6.812.370,53	31.857	21
51	04/11/2021	216.776.301.038	6.812.370,53	31.821	(36)
52	11/11/2021	217.300.500.848	6.814.927,41	31.886	65
53	18/11/2021	216.679.195.302	6.817.601,28	31.782	(104)
54	25/11/2021	220.804.090.576	6.820.745,61	32.372	590
55	30/11/2021	218.200.849.931	6.819.940,07	31.995	(377)
56	02/12/2021	218.170.763.648	6.819.940,07	31.990	(5)
57	09/12/2021	216.128.491.577	6.823.291,54	31.675	(315)
58	16/12/2021	216.821.794.650	6.830.387,86	31.744	69
59	23/12/2021	214.559.388.045	6.831.163,33	31.409	(335)
60	30/12/2021	216.565.203.140	6.830.540,09	31.705	296
61	31/12/2021	217.335.628.032	6.831.564,16	31.813	108
<b>NAV bình quân trong năm</b>					<b>196.631.829.112</b>
<b>Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức cao nhất</b>					<b>(1.572)</b>
<b>Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức thấp nhất</b>					<b>(3)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	147.300.297.566	7.365.677,16	19.998	-
2	02/01/2020	148.929.222.770	7.365.677,16	20.219	221
3	09/01/2020	148.602.088.018	7.378.004,67	20.141	(78)
4	16/01/2020	151.846.910.948	7.378.004,67	20.581	440
5	30/01/2020	149.341.379.925	7.375.392,40	20.249	(332)
6	31/01/2020	146.938.983.702	7.380.316,09	19.910	(339)
7	06/02/2020	149.814.706.091	7.380.316,09	20.299	389
8	13/02/2020	150.539.375.899	7.395.541,95	20.355	56
9	20/02/2020	152.066.321.310	7.427.134,42	20.474	119
10	27/02/2020	149.757.559.099	7.427.621,37	20.162	(312)
11	29/02/2020	144.245.827.206	7.229.813,14	19.952	(210)
12	05/03/2020	145.157.066.880	7.229.813,14	20.078	126
13	12/03/2020	133.666.293.976	7.228.813,81	18.491	(1.587)
14	19/03/2020	130.603.938.923	7.216.940,67	18.097	(394)
15	26/03/2020	127.564.282.279	7.217.711,95	17.674	(423)
16	31/03/2020	123.575.383.999	7.181.500,41	17.207	(467)
17	02/04/2020	125.584.548.896	7.181.500,41	17.484	277
18	09/04/2020	130.176.363.538	7.174.070,64	18.145	661
19	16/04/2020	131.990.757.041	7.174.620,10	18.397	252
20	23/04/2020	132.266.493.112	7.174.891,06	18.435	38
21	30/04/2020	133.646.872.374	7.175.161,46	18.626	191
22	07/05/2020	134.719.182.971	7.175.161,46	18.776	150
23	14/05/2020	137.403.658.598	7.176.397,07	19.147	371
24	21/05/2020	138.411.981.443	7.176.657,42	19.286	139
25	28/05/2020	138.496.556.881	7.176.915,89	19.298	12
26	31/05/2020	138.464.918.048	7.177.174,20	19.292	(6)
27	04/06/2020	140.470.861.951	7.177.174,20	19.572	280
28	11/06/2020	139.945.672.927	7.177.535,87	19.498	(74)
29	18/06/2020	139.101.980.791	7.170.282,43	19.400	(98)
30	25/06/2020	138.979.959.157	7.170.539,38	19.382	(18)
31	30/06/2020	129.790.173.779	6.801.305,66	19.083	(299)
32	02/07/2020	130.283.101.578	6.801.305,66	19.156	73
33	09/07/2020	132.676.909.633	6.791.623,14	19.535	379
34	16/07/2020	133.151.391.431	6.791.385,78	19.606	71
35	23/07/2020	132.670.192.401	6.791.640,03	19.534	(72)
36	30/07/2020	129.344.528.270	6.792.534,35	19.042	(492)
37	31/07/2020	128.643.386.102	6.792.966,29	18.938	(104)
38	06/08/2020	132.313.785.383	6.792.966,29	19.478	540
39	13/08/2020	134.892.303.052	6.790.416,63	19.865	387
40	20/08/2020	135.322.521.569	6.790.722,77	19.928	63
41	27/08/2020	138.125.117.808	6.787.694,40	20.349	421
42	31/08/2020	138.336.341.150	6.788.057,69	20.379	30
43	03/09/2020	139.095.685.614	6.788.057,69	20.491	112
44	10/09/2020	137.855.877.003	6.788.354,48	20.308	(183)
45	17/09/2020	138.429.942.485	6.788.845,40	20.391	83



**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	24/09/2020	140.485.006.835	6.784.342,95	20.707	316
47	30/09/2020	140.908.719.213	6.784.583,68	20.769	62
48	01/10/2020	141.383.500.729	6.784.583,68	20.839	70
49	08/10/2020	141.963.520.055	6.785.062,10	20.923	84
50	15/10/2020	142.588.528.223	6.784.226,62	21.018	95
51	22/10/2020	144.850.609.565	6.784.463,79	21.350	332
52	29/10/2020	141.588.488.048	6.784.697,27	20.869	(481)
53	31/10/2020	142.213.405.326	6.789.713,56	20.945	76
54	05/11/2020	143.429.242.045	6.789.713,56	21.124	179
55	12/11/2020	145.530.848.785	6.790.192,60	21.433	309
56	19/11/2020	148.072.757.108	6.771.334,29	21.868	435
57	26/11/2020	149.614.645.248	6.771.562,24	22.095	227
58	30/11/2020	150.293.689.839	6.770.180,70	22.199	104
59	03/12/2020	152.083.586.492	6.770.180,70	22.464	265
60	10/12/2020	152.520.175.777	6.770.402,61	22.527	63
61	17/12/2020	154.128.136.081	6.770.717,86	22.764	237
62	24/12/2020	155.712.167.930	6.771.133,92	22.996	232
63	31/12/2020	158.237.369.426	6.754.971,68	23.425	429
<b>NAV bình quân trong năm</b>				<b>140.464.916.173</b>	
<b>Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức cao nhất</b>					<b>(1.587)</b>
<b>Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức thấp nhất</b>					<b>(6)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

*i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý Quỹ	2.940.174.757	2.112.794.498

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng”)*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>Phải trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ</b>		
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	43.122.565	30.987.652
<b>Phải trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán</b>		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	117.606.990	84.511.779
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	56.850.000	11.400.000
Phí lưu ký thanh toán cho VSD trả hộ bởi HSBC (Thuyết minh 5.6)	8.970.814	11.790.025
	<u>183.427.804</u>	<u>107.701.804</u>
<b>Phải trả cho Dịch vụ đại lý chuyển nhượng</b>		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	220.282.377	197.540.574
<b>Phải trả cho Dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán</b>		
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	75.464.486	54.228.398
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	8.187.300	6.226.000
	<u>83.651.786</u>	<u>60.454.398</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng") (tiếp theo)*

Theo Điều lệ Quỹ, Quý có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,06% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") là phí do Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) thu hàng tháng theo biểu phí của VSD sau đó thanh toán lại cho VSD.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,035% NAV/năm.
- Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
  - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
    - Phí duy trì nhà đầu tư hàng năm là 0,05% NAV/năm.
    - Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng.
  - Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
    - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
    - Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn, chi phí trả cổ tức, chi phí tính toán và chi trả phí hoa hồng và phí thưởng đại lý.

*iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	252.000.000	252.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments</b>		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	275.514.346	196.798.416
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	11.084.088.203	6.070.077.441
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.7)	11.020.573	7.871.937
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	4.040.876	2.886.376
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	7.071.535	5.051.160
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	7.950.000	2.250.000
Phí đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 6.7)	19.415.713	16.918.915
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	63.000.000	63.000.000

**QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021	2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm (%)	0,12%	0,10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm (%)	0,15%	0,18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,09%	0,28%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,13%	0,18%
6	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm (%)	2,14%	2,34%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	54,82%	30,52%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021	2020
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.754.971,68	7.365.677,16
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	67.549.716.800	73.656.771.600
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	151.137,50	116.054,75
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	1.511.375.000	1.160.547.500
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(74.545,02)	(726.760,23)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(745.450.200)	(7.267.602.300)
<b>3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	6.831.564,16	6.754.971,68
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	68.315.641.600	67.549.716.800
<b>4 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)</b>	<b>92,25%</b>	<b>93,31%</b>
<b>5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)</b>	<b>96,49%</b>	<b>96,84%</b>
<b>6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)</b>	<b>77,04%</b>	<b>77,91%</b>
<b>7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm</b>	<b>156</b>	<b>161</b>
<b>8 NAV/CCQ cuối năm (VND)</b>	<b>31.813</b>	<b>23.425</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu chưa niêm yết. Ban Điều hành Quý được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành Quý của Công ty Quản lý Quý có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quý đã phê duyệt và Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

*Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 13.680.808.620 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.787.348.230 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Trái phiếu chưa niêm yết;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	22.204.488.855	61.590.043.415	22.204.488.855	61.590.043.415
Các khoản đầu tư thuần	155.857.123.669	75.305.621.709	196.730.556.976	100.230.342.442
- Cổ phiếu niêm yết	85.934.652.893	62.948.761.587	126.814.686.200	87.873.482.300
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	59.922.470.776	12.356.860.142	59.922.470.776	12.356.860.142
- Trái phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	-	9.993.400.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.047.916.802	325.940.388	1.047.916.802	325.940.388
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	965.932.402	325.170.388	965.932.402	325.170.388
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	81.984.400	770.000	81.984.400	770.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>179.109.529.326</b>	<b>137.221.605.512</b>	<b>219.982.962.633</b>	<b>182.146.326.245</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.984.967.993	3.155.655.868	1.984.967.993	3.155.655.868
Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	2.075.359	516.700	2.075.359	516.700
Chi phí phải trả	181.888.849	398.489.000	181.888.849	398.489.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	-	5.000.000	-	5.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	148.996.837	116.674.492	148.996.837	116.674.492
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	325.013.043	231.776.804	325.013.043	231.776.804
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.640.942.081</b>	<b>3.908.112.864</b>	<b>2.640.942.081</b>	<b>3.908.112.864</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2022.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Lê Thị Thúy Phượng  
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Ngô Thế Triệu  
Tổng Giám đốc

